TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST Ngày 12 tháng 01 năm 2023 V/v*:" Hôn nhân và gia đình"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phùng Thị Kim Nguyên

Các hội thẩm nhân dân : 1, Ông Phan Văn Hùng.

2, Ông Nguyễn Đức Khởi.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Minh - Cán bộ Toà án nhân dân huyện T, tỉnh P.

Đại diện Viện kiểm sát huyện T, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông Bùi Xuân Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2022/QĐXXST-DS ngày 26/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số136/2022/QĐST–DS ngày 15/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2022/QĐST–DS ngày 30/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2022/QĐST–DS ngày 28/10/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2022/QĐST–DS ngày 15/11/2022; Thông báo mở phiên tòa số 136/2022/TB–TA ngày 02/12/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 136/2022/TB–TA ngày 15/12/2022 và Thông báo mở phiên tòa số 136/2022/TB–TA ngày 30/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T** , sinh năm 1953;
Địa chỉ: Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Huynh N**, sinh năm 1949;
Địa chỉ: Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P. (Có mặt)

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Anh **Phan Văn Sơn**, sinh năm 1982 và vợ là chị **Nguyễn Thị Thanh Hương**, sinh năm 1982 (là con rể và con gái của ông Nbà T).
Đều địa chỉ: Khu 5, xã Phùng Nguyên, huyện L, tỉnh P.

(Anh Sơn và chị Hương đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn và tại bản tự khai nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Huynh N đăng ký kết hôn ngày 18/12/1980 tại UBND thị xã Lai Châu (Nay là thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên). Sau khi cưới, ông

bà chung sống tại nhà tập thể ở thị xã Lai Châu đến năm 1984, ông Nchuyển về huyện Tam Thanh (nay là huyện T) tỉnh P công tác. Đến năm 1985, bà T chuyển về công tác tại Bưu điện huyện T, tỉnh P. Vợ chồng sống tại tập thể Bưu điện huyện Tam Thanh (nay là huyện T), tỉnh P. Năm 1991, ông bà được UBND xã Cổ Tiết, huyện Tam Thanh (nay là xã V, huyện T), tỉnh P cấp đất ở khu 14, xã Cổ Tiết (Nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm (tức là đến khoảng năm 1991) thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng vợ chồng vẫn sống chung với nhau. Đến năm 2011 thì mâu thuẫn trầm trọng, do ông Nđi chơi về muộn thường xuyên có những cuộc điện thoại bất thường, nhưng vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau cho rõ ràng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống và cách sống, không có tiếng nói chung. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không quan tâm gì nhau nữa, không ai quan tâm chăm sóc ai, mỗi người có cuộc sống riêng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà đã làm đơn xin ly hôn 01 lần vào khoảng năm 2018 nhưng do nhiều lý do bà đã rút đơn để cả hai cùng xây dựng lại tổ ấm, nhưng quãng thời gian từ đó cho đến nay không những không xây dựng được mà mâu thuẫn càng căng thẳng hơn nên bà mới quyết định nộp đơn lại xin ly hôn với ông N. Theo ông Nkhai ông không đánh đạp bà nhưng thực sự hai bên sống với nhau hành hạ nhau bằng nhiều cách, đặc biệt hành hạ về tinh thần nên bà thực sự sợ hãi khi sống chung với ông N, bà không thể tiếp tục cuộc sống với ông Nđược nữa, mong Tòa án giải quyết cho bà và ông Nđược ly hôn.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng bà có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/6/1982 và anh Nguyễn Thanh Hải, sinh ngày 28/4/1984. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T .

- 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm. Ngoài ra, không còn tài sản gì khác.

Đối với những tài sản là động sản như: 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm, bà không đề nghị thẩm định, định giá và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với nhà và đất: Bà đề nghị được sở hữu và sử dụng nhà và đất để ở và thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nnhưng với mức thanh toán theo Hội đồng định giá đã định giá tài sản, còn nếu ông Nkhông đồng ý thì đề nghị chia đôi bằng hiện vật để đảm bảo chỗ ở cho cả hai quãng đời còn lại và ông Nlấy phần nhà và đất nào thì bà cũng đồng ý.

Về nợ chung: Bà xác nhận hai bên còn nợ vợ chồng anh Phan Văn Sơn và chị Nguyễn Thị Thanh Hương (là con rể và con gái của ông bà) số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Quan điểm của bà đề nghị mỗi người trả một nửa số tiền trên.

Về công sức đóng góp: Bà xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết.

2. Bị đơn ông Nguyễn Huynh N trình bày:

Phía ông Ntrình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn như bà T trình bày là đúng. Ông cũng xác định tình cảm vợ chồng đã hết, hai bên không còn tôn trọng nhau và không thể nói chuyện vì bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không quan tâm gì tới nhau nữa, vợ chồng cũng không nói chuyện được với nhau, ông cũng không có phương pháp gì để bà T về chung sống với ông, ông không đánh đuổi bà T còn việc bà T đi chỗ khác ở ông cũng không bảo về mà muốn về tự về chung sống với nhau. Nay bà T xin ly hôn ông vì các con và các cháu nên ông không nhất trí ly hôn. Ông đề nghị Tòa án hòa giải để hai bên về sống đoàn tụ. Nhưng đến ngày 13/10/2022 ông có quan điểm nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông cũng nhất trí ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay: ông Nvẫn giữ quan điểm bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/6/1982 và anh Nguyễn Thanh Hải, sinh ngày 28/4/1984. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định có các tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T .

- 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm. Ngoài ra, không còn tài sản gì khác.

Đối với những tài sản là động sản như: 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm, ông không đề nghị thẩm định, định giá và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với nhà và đất ông Nđề nghị: Vợ chồng làm nhà để ở nên ông không bán, không cho ai, Bà T cũng đề nghị giao nhà và đất cho ông và yêu cầu ông thanh toán tiền nhưng ông không có tiền thanh toán cho bà T, còn nếu giao nhà và đất cho bà T ông không có chỗ ở, nên ông đề nghị bà T muốn ở phòng nào cũng được.

Tại phiên tòa ông Ncó ý kiến: Ông để lại toàn bộ phần nhà và đất cho bà T nhưng bà T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông số tiền là 3,5 tỷ đồng, nếu không thì chờ lúc nào nhà và đất lên giá bán ra thị trường và chia đôi mỗi người một nửa, trong trường hợp bà T muốn chia bằng hiện vật thì ông đề nghị được sở hữu và sử dụng phần diện tích nhà và đất là một nửa bên trái nhìn từ ngoài mặt đường tỉnh lộ 315 vào (hiện nay có biển hiệu "Nhà thuốc Tâm An") còn phần diện tích nhà và đất là một nửa bên phải nhìn từ ngoài mặt đường tỉnh lộ 315 vào (hiện nay có biển hiệu "Văn phòng bất động sản Hưng Thịnh Phát") thì cho bà T sở hữu và sử dụng.

Tại phiên tòa bà T có ý kiến: Bà chỉ có thể lấy nhà và đất và thanh toán cho ông Nmức giá 2 tỷ vì hiện nay giá nhà và đất chỉ được 4 tỷ còn ông Nnói là chờ giá đất lên thì không biết đến bao giờ nên đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa, bà đồng ý phần diện tích nhà và đất là một nửa bên phải nhìn từ ngoài mặt đường tỉnh lộ 315 vào (hiện nay có biển hiệu "Văn phòng bất động sản Hưng Thịnh Phát") như ý kiến ông N đưa ra.

Hai bên thống nhất không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Về nợ chung: Ông Nxác định hai bên còn nợ vợ chồng anh Phan Văn Sơn và chị Nguyễn Thị Thanh Hương (là con rể và con gái của ông bà) số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Tại phiên tòa ông Ncó quan điểm: Đồng ý như quan điểm của bà T, mỗi người trả một nửa số nợ trên.

Công sức đóng góp: Ông Nxác nhận không có nên không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết.

3. Người liên quan anh Phan Văn Sơn và chị Nguyễn Thị Thanh Hương có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có quan điểm lưu trong hồ sơ như sau:

Vợ chồng anh chị là con gái và con rể của ông N, bà T. Năm 2018 bố mẹ anh chị sửa nhà lại là ngôi nhà ông N, bà T đang ở trên diện tích đất 132m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là Khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T . Quá trình sửa nhà anh chị cho ông Nbà T vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), vì là con trong gia đình nên việc vay mượn không ghi giấy tờ gì và cũng không tính lãi. Nay bà T, ông Nly hôn quan điểm của vợ chồng anh chị vẫn cho ông Tường, bà Nhạ vay số tiền trên và không tính lãi, nếu phải phân chia tài sản thì phần nợ nay sẽ giao cho ai sở hữu ngôi nhà và đất có trách nhiệm trả.

4. Ngày 06/4/2022 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản chung của bà T, ông Nnhưng ông N không cho đoàn làm việc vào làm việc với lý do chưa nhận được Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định Thành lập Hội đồng định giá và định giá tài sản. Tòa án nhân dân huyện T đã lập biên bản về việc không thẩm thẩm định, định giá được và giao Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định Thành lập Hội đồng định giá và định giá tài sản cho ông Nấn định thời gian tiến hành thẩm định định giá vào hồi 8h ngày 19/4/2022. Đến 8h ngày 19/4/2022 đoàn làm việc đến tại nhà và đất của bà T, ông Ntheo các thành phần được thông báo, nhưng ông Nkhông hợp tác không cho đoàn làm việc vào làm việc. Do ông Ncản trở Hội đồng định giá tài sản làm việc và không tự định giá tài sản tranh chấp nên Tòa án nhân dân huyện T đã Căn cứ Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 17, Thông tư liên số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 để xác định giá tài sản chung của ông bà.

Đối với đất, theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P có diện tích sử dụng thực tế là 131,5m2 (gồm 120m2 đất ở và 11,5m2 đất vườn), giá đất do Phòng Tài nguyên môi trường huyện T cung cấp là 25.000.000đ/m2 đất ở và 92.200đ/m2 đất vườn.

Hội đồng định giá đã tiến hành quan sát từ hành lang bên ngoài nhà và định giá: đất ở là 25.000.000đ/m2 x 120m2 = 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng); đất vườn là 92.200đ/m2 x 11,5m2 = 1.060.300đ (Một triệu không trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng); Tổng giá trị đất là: 3.001.060.300đ (Ba tỷ không trăm linh một triệu không trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

Đối với giá trị nhà do bị đơn ông Nkhông hợp tác và không tự định giá nên Hội đồng định giá đã lấy theo giá của nguyên đơn bà T tự định giá là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 3.851.060.300đ (Ba tỷ tám trăm năm mươi mốt triệu không trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

Nếu bên ông Nkhông đồng ý với giá bên nguyên đơn đưa ra có thể yêu cầu định giá lại nhưng trong suốt thời gian qua ông Ncũng không có ý kiến gì về việc định giá này. Nên cần lấy kết quả định giá này làm căn cứ giải quyết vụ án.

5. Qua xác minh tại UBND xã V ngày 06/4/2022 thấy rằng:

Ông N, bà T có đăng ký kết hôn vào ngày 18/12/1980 tại UBND thị xã Lai Châu (nay là thị xã Mường Lay), tỉnh Điện Biên. Năm 1984 ông Nbà T về chung sống với nhau tại khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24, xã V), huyện T, tỉnh P từ đó cho đến nay.

Đối với các giấy tờ của ông N: Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/01/2014, cấp cho ông N, bà T có ghi là Nguyễn Huynh N, sinh năm 1947; Trong giấy khai sinh của con trai Nguyễn Thanh Hải ghi là: Nguyễn Huynh N, sinh năm 1950; Trong giấy khai sinh của con gái Nguyễn Thị Thanh Hương ghi là Nguyễn Minh Nhạ. UBND xã V xác nhận các giấy tờ ghi trên của ông Nđều là một người có họ tên đầy đủ là Nguyễn Huynh N, sinh năm 1949 như trong chứng minh nhân dân nhà nước đã cấp cho ông N.

Tài sản của ông Nvà Tường gồm có: 01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T và một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt trong nhà. Ngoài ra ông N, bà T không có nhà và đất nào khác.

6. Qua việc cung cấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì thấy: Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà T có thể hiện hành lang giao thông đường chấm mờ và có ghi "Hạn chế QSDĐ theo chỉ giới và không được phép cơi nới và xây dựng kiên cố …" đó là tại thời điểm cấp giấy theo quy định của giao thông tuyến đường đó là đường tỉnh lộ 315, đường cấp IV hành lang an toàn giao thông là 10m. Tuy nhiên do thửa đất được giao không trừ 10m hành lang nên ghi chú trên chỉ mang tính cảnh báo, toàn bộ diện tích 132m2 là của gia đình ông N, bà T. Do những bất cập về những quy định luôn thay đổi và không thống nhất từ lịch sử để lại, nên nếu khi có nhu cầu cấp lại sẽ bỏ đường chấm ghi cảnh báo hành lang này đi.

Đối với hạn mức đất ở cho hộ gia đình theo Điều 3 tại Quyết định số 12/2014/QĐ –UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh P quy định: Đối với xã đồng bằng, trung du là 300m2, không được giao quá hạn mức trên nhưng không được nhỏ hơn 50m2.

7. Tại biên bản làm việc ngày 19/4/2022 của Phòng Tài Chính kế hoạch, Phòng Kinh tế hạ tầng, phòng Tài Nguyên Môi trường huyện T đã xác nhận:

Đối với kết cấu ngôi nhà trên nếu ngăn đôi thành 02 phần để ở là hoàn toàn có thể, không ảnh hưởng gì đến kết cấu ngôi nhà vì bản thân ngôi nhà phía giáp mặt đường cũng đang ngăn thành 02 phần để cho thuê riêng biệt.

8. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ

lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 33, 35, 37, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân gia đình:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T .

Về con chung: Bà T, ông Nđều xác nhận vợ chồng có hai con chung là chị Nguyễn Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/6/1982 và anh Nguyễn Thanh Hải, sinh ngày 28/4/1984. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T, ông Nxác nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T . Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: khu 24 xã V, huyện T, tỉnh P có diện tích sử dụng thực tế là 131,5m2 (gồm 120m2 đất ở và 11,5m2 đất vườn). Ngoài ra ông bà còn một số tài sản chung là vật dụng trong nhà: 01 xe máy, 01 Tivi cũ, 01 Tủ lạnh cũ, 03 tủ hai buồng, 01 bộ bàn ghế uống nước và 01 bộ bàn ghế ăn cơm.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, sơ đồ Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 19/4/2022 và nguyện vọng của ông bà, xem xét chia tài sản như sau:

Đối với những tài sản là động sản như: xe máy, tivi… ông bà tự chia ai lấy gì thì lấy không thẩm định, định giá và ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với nhà và đất: *(theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T)*

Giao cho ông Nguyễn Huynh N sở hữu và sử dụng phần diện tích thửa số 216, tờ bản đồ số 11 tại Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P theo chỉ giới 2,3,4,5,2 có diện tích 65,3m2 (Trong đó có 60m2 đất ở và 5,3m2 đất vườn) và ½ ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất trên.

Giao cho bà Bùi Thị T sở hữu và sử dụng phần diện tích thửa số 216, tờ bản đồ số 11 tại Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P theo chỉ giới 1,2,5,6,1 có diện tích 66,2m2 (Trong đó có 60m2 đất ở và 6,2m2 đất vườn) và ½ ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất trên.

Xác định ranh giới phần ngôi nhà là đường thẳng theo các cột trụ giữa nhà dọc từ điểm 2 đến điểm 5, bà T, ông Nđược phép xây ngăn phần ranh giới và cải tạo xây dựng theo nhu cầu sử dụng trên phần ngôi nhà mình sở hữu nhưng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng của bên còn lại.

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Về nợ chung: Công nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nvà và Tường, khi anh Sơn, chị Hương có yêu cầu lấy lại tiền cho vay thì mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Sơn, chị Hương số tiền vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ghi nhận việc bà Bùi Thị T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Về án phí: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Huynh N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Bùi Thị T xin được ly hôn với ông Nguyễn Huynh N. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Huynh N có hộ khẩu thường trú tại khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P**.**

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Huynh N được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/12/1980 tại UBND thị xã Lai Châu (Nay là thị xã Mường Lay), tỉnh Điện Biên, nên được công nhận là cuộc hôn nhân hợp pháp. Xét về tình cảm vợ chồng của bà T ông Nthì thấy: Năm 2018 bà T đã làm đơn ly hôn ra Tòa án lần 1, vì vậy giữa vợ chồng đã só sự mâu thuẫn, nhưng trong quá trình Tòa ángiải quyết bà đã rút đơn, nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2011 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai, mỗi người có một cuộc sống riêng. Trong những lời khai đầu ông Nxin được đoàn tụ nhưng tại lời khai ngày 13/10/2022 ông Ncó quan điểm nếu bà T cương quyết ly hôn ông đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn xin được ly hôn và ông Nđồng ý ly hôn nên công nhận thuận ly hôn giữa bà T và ông Nlà phù hợp với Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. **Về con chung**: Bà T, ông Nđều xác nhận vợ chồng có hai con chung là chị Nguyễn Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/6/1982 và anh Nguyễn Thanh Hải, sinh ngày 28/4/1984. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2.3]. **Về tài sản chung**: Bà T, ông Nxác nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T .

- 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm. Ngoài ra, không còn tài sản gì khác.

Đối với những tài sản là động sản như: 01 xe máy; 01 Tivi cũ; 01 Tủ lạnh cũ; 03 tủ hai buồng; 01 bộ bàn ghế uống nước; 01 bộ bàn ghế ăn cơm, ông bà đều không đề nghị thẩm định, định giá, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với 01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND

huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T . Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P có diện tích sử dụng thực tế là 131,5m2 (gồm 120m2 đất ở và 11,5m2 đất vườn), giá đất do Phòng Tài nguyên môi trường huyện T cung cấp là 25.000.000đ/m2 đất ở và 92.200đ/m2 đất vườn. Giá trị nhà do bị đơn ông Nkhông hợp tác và không tự định giá nên Hội đồng định giá đã lấy theo giá của nguyên đơn bà T tự định giá là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 3.851.060.300đ (Ba tỷ tám trăm năm mươi mốt triệu không trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

Tại phiên tòa ông Nđưa ra giá đề nghị bà T thanh toán chênh lệch tài sản cho ông mức 3,5 tỷ đồng nhưng bà T không đồng ý và cả hai đều có nguyện vọng nếu không được mức tiền trên thì chia bằng hiện vật mỗi người ½ nhà và đất trên để đảm bảo chỗ ăn, ở cho cả hai bên. Bà T và ông Nđều thống nhất đồng ý để ông Nsử dụng phần diện tích nhà và đất theo nguyện vọng của ông Nlà Phần diện tích đất theo các điểm 2,3,4,5,2 có diện tích 65,3m2; tầng 1 có các phòng gồm: Giáp mặt đường quốc lộ cho thuê bán thuốc, sau quầy bán thuốc Tâm An là hai phòng ngủ có nhà vệ sinh, nhà tắm. Tầng 2 có 01 phòng ngủ, 01 phòng trống, có cầu thang ngoài đi lên, tum chống nóng. Còn bà T lấy phần nhà và đất theo các điểm 1,2,5,6,1 có diện tích = 66,2m2; tầng 1 có các phòng gồm: Giáp mặt đường quốc lộ cho thuê làm Văn phòng bất động sản Hưng Thịnh Phát, đến cầu thang, phòng ăn, nhà bếp. Trên tầng 2 có 01 gian nhà thờ, 01 gian nhà để trống, 01 phòng ngủ có nhà vệ sinh. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Xét thấy đây là chỗ ở duy nhất của hai vợ chồng. Ông N, bà T tuổi đã cao để xây dựng một nơi ở mới là rất khó khăn, số tiền ông Nđưa ra cho bên bà T thanh toán ở mức quá cao bên bà T không thể thực hiện được, bên cạnh đó bản thân ông Nkhông muốn chia mà muốn để sử dụng, đồng thời căn cứ vào biên bản làm việc của các phòng Kinh tế hạ tầng, phòng tài chính, phòng Tài nguyên và môi trường ngày 14/9/2022 có ý kiến về kết cấu nhà là có thể chia đôi để ở được, căn cứ vào công văn số 20/VPĐKQSDĐ ngày 02/6/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, quy định đất ở tối thiểu ở huyện T cho hộ gia đình là 50m2, nên việc chia bằng hiện vật là hoàn toàn được và đảm bảo nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng là chia đôi bằng hiện vật theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chia đôi cho ông N, bà T mỗi người một nửa nhà và đất để quản lý sử dụng và sở hữu là phù hợp.

Ông Nxin được quản lý sử dụng phần nhà và đất theo các điểm 2,3,4,5,2 có diện tích 65,3m2; tầng 1 có các phòng gồm: Giáp mặt đường quốc lộ cho thuê bán thuốc Tâm An, sau quầy bán thuốc là hai phòng ngủ có nhà vệ sinh, nhà tắm. Tầng 2 có 01 phòng ngủ, 01 phòng trống, có cầu thang ngoài đi lên, tum chống nóng, phần còn lại phần diện tích đất theo các điểm 1,2,5,6,1 có diện tích = 66,2m2; tầng 1 có các phòng gồm: Giáp mặt đường quốc lộ cho thuê làm Văn phòng bất động sản Hưng Thịnh Phát, đến cầu thang, phòng ăn, nhà bếp. Trên tầng 2 có 01 gian nhà thờ, 01 gian nhà để trống, 01 phòng ngủ có nhà vệ sinh thì để bà T quản lý sử dụng. Bà T cũng đồng ý ý kiến này nên cần chấp nhận là phù hợp.

[2.4]. **Về nợ chung**: Ông Nbà T đều xác nhận còn nợ vợ chồng anh Phan Văn Sơn và chị Nguyễn Thị Thanh Hương (là con rể và con gái của ông bà) số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) bà T và ông Nđều nhất trí mỗi người trả ½ số nợ trên nhưng hiện tại do anh Sơn, chị Hương chưa yêu cầu bà T, ông Nphải trả nên bà T, ông Ntiếp tục được vay khoản tiền trên khi nào anh Sơn, chị Hương yêu cầu thì bà T, ông Nmỗi người phải trả là 100.000.000đ.

[2.5]. **Công sức đóng góp:** Ông N, bà T đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết.

[3]. Đối với biên biên bản xem xét thẩm định tài sản của Tòa án nhân dân huyện T và biên bản định giá tài sản ngày 19/4/2022 của Hội đồng định giá UBND huyện T,tuy ông Ncản trở việc thẩm định và định giá nhưng Hội đồng định giá đã làm việc theo quy định của pháp luật và công khai toàn bộ biên bản này cho ông Nxem ông Nco quyền không đồng ý và yêu cầu thẩm định định giá lại nhưng xét đến nay ông Nvẫn không có ý kiến gì nên Tòa án vẫn lấy biên bản thẩm định, định giá trên của các cơ quan chuyên môn làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn là người yêu cầu xác minh, xem xét thẩm định, định giá tài sản và đề nghị xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng không yêu cầu xem xét giải quyết nên cần chấp nhận.

[5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Huynh N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích và nhận định, đánh giá như trên, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; Điều 165; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 33, 35, 37, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 5 điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T .

[2]. **Về con chung**: Bà T, ông Nđều xác nhận vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/6/1982 và Nguyễn Thanh Hải, sinh ngày 28/4/1984. Hiện nay, hai con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[3]. **Về tài sản chung**: Bà T, ông Nxác nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

01 ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 132 m^2 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: Khu 14, xã Cổ Tiết (nay là khu 24 xã V), huyện T, tỉnh P, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 908623 ngày 23/01/2014 đứng tên ông Nguyễn Huynh N và bà Bùi Thị T . Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì thửa số 216, tờ bản đồ số 11. Địa chỉ: khu 24 xã V, huyện T, tỉnh P có diện tích sử dụng thực tế là 131,5m2 (gồm 120m2 đất ở và 11,5m2 đất vườn).

Ngoài ra ông bà còn một số tài sản chung là vật dụng trong nhà: 01 xe máy, 01 Tivi cũ, 01 Tủ lạnh cũ, 03 tủ hai buồng, 01 bộ bàn ghế uống nước và 01 bộ bàn ghế ăn cơm, ông bà tự chia không đề nghị Tòa án giải quyết.

Giao cho ông Nguyễn Huynh N sở hữu, quản lý và sử dụng phần diện tích thửa số 216, tờ bản đồ số 11 tại Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P theo chỉ giới 2,3,4,5,2 có diện tích 65,3m2 (Trong đó có 60m2 đất ở và 5,3m2 đất vườn) và ½ ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất trên, có cạnh như sau:

Từ 2-3 có chiều dài = 3,30m giáp đường tỉnh lộ 315, hiện tại đang treo biển "Nhà thuốc Tâm An";

Từ điểm 3-4 có chiều dài = 20,43m giáp đất bà Mai;

Từ điểm 4-5 có chiều dài = 3,06m giáp đường xóm;

Từ điểm 5-2 có chiều dài = 20,73m giáp phần đất giao cho bà T.

Giá trị tài sản gồm: đất ở 25.000.000đ/1m2 x 60m2 = 1.500.000.000đ + đất vườn 92.200đ/1m2 x 5,3m2 = 488.660đ + ½ giá trị nhà 425.000.000đ, tổng giá trị tài sản là 1.925.488.660đ (Một tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

Giao cho bà Bùi Thị T sở hữu, quản lý và sử dụng phần diện tích thửa số 216, tờ bản đồ số 11 tại Khu 24, xã V, huyện T, tỉnh P theo chỉ giới 1,2,5,6,1 có diện tích 66,2m2 (Trong đó có 60m2 đất ở và 6,2m2 đất vườn) và ½ ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất trên, có cạnh như sau:

Từ 1-2 có chiều dài = 3,30m giáp đường tỉnh lộ 315, hiện tại đang treo biển "Văn phòng bất động sản Hưng Thịnh Phát";

Từ điểm 2-5 có chiều dài = 20,73m giáp phần đất chia cho ông N;

Từ điểm 5-6 có chiều dài = 3,06m giáp đường xóm;

Từ điểm 6-1 có chiều dài = 21,02m giáp đất ông Tam.

Giá trị tài sản gồm: đất ở 25.000.000đ/1m2 x 60m2 = 1.500.000.000đ + đất vườn 92.200đ/1m2 x 6,2m2 = 571.640đ + ½ giá trị nhà 425.000.000đ, tổng giá trị tài sản là 1.925. 571.640đ (Một tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Xác định ranh giới phần ngôi nhà là đường thẳng theo các cột trụ giữa nhà dọc từ điểm 2 đến điểm 5, bà T, ông Nđược phép xây ngăn phần ranh giới và cải tạo xây dựng theo nhu cầu sử dụng trên phần ngôi nhà mình sở hữu nhưng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng của bên còn lại.

(theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 19/4/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T)

[4]. Về nợ chung: Công nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nvà và Tường, khi anh Sơn, chị Hương có yêu cầu lấy lại tiền cho vay thì mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Sơn, chị Hương số tiền vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc: Bà Bùi Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Huynh N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. T;
- Tòa án nhân dân tỉnh P;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Kim Nguyên